



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY
MẶC BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 (Báo cáo riêng)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25 tháng 01 năm 2025 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2024
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ

LÊ THỊ THANH THỦY



CÔNG TY CP MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG

Số: 19/CBTT-2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: <http://www.protradegarment.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên đã được soát xét):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

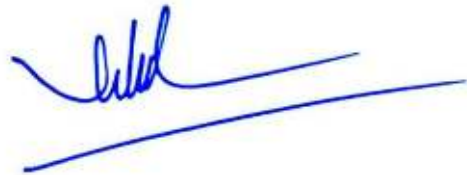
Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4 năm 2024 (Báo cáo riêng)
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



LÊ THỊ THANH THỦY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TK	Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
				VND	VND
	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		848,225,797,941	737,403,382,983
	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	32,284,984,204	63,744,441,132
	111	1. Tiền		32,284,984,204	63,744,441,132
128T	112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04a	265,402,054,405	166,744,272,248
	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		265,402,054,405	166,744,272,248
	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		274,149,039,604	222,180,675,951
131	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	264,878,083,754	210,899,208,203
331N	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2,384,047,451	4,528,277,117
	136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6,886,908,399	6,753,190,631
	140	IV. Hàng tồn kho	08	218,003,996,388	239,809,076,228
	141	1. Hàng tồn kho		218,003,996,388	239,809,076,228
	150	V. Tài sản ngắn hạn khác		58,385,723,340	44,924,917,424
242	151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11a	1,636,828,761	1,908,868,798
133	152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		56,714,019,747	42,981,173,737
	153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	34,874,832	34,874,889
	200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		133,935,716,835	101,885,684,431
	220	II. Tài sản cố định		30,233,553,048	22,644,406,559
	221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	29,377,543,229	21,390,856,903
211	222	- Nguyên giá		283,830,999,775	264,141,060,682
2141	223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(254,453,456,546)	(242,750,203,779)
	227	2. Tài sản cố định vô hình	10	856,009,819	1,253,549,656
213	228	- Nguyên giá		9,154,003,711	9,154,003,711
2143	229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,297,993,892)	(7,900,454,055)
	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	118,363,000
241	242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	118,363,000
	250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04b	101,750,734,402	78,387,940,941
221	251	1. Đầu tư vào công ty con		173,291,000,000	188,623,012,510
222	252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
2281	253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
2292	254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(74,540,265,598)	(110,235,071,569)
	255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04a	3,000,000,000	-
	260	VI. Tài sản dài hạn khác		1,951,429,385	734,973,931
242D	261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11b	1,951,429,385	734,973,931
	270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		982,161,514,776	839,289,067,414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

TK	Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
				VND	VND
	300	C. NỢ PHẢI TRẢ		365,419,004,697	310,827,579,990
	310	I. Nợ ngắn hạn		365,419,004,697	310,827,579,990
331	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	138,210,500,210	146,327,107,874
	313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	18,418,017,943	14,359,243,165
334	314	3. Phải trả người lao động		72,036,736,685	67,354,041,120
335	315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	78,314,024	42,242,216
	319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	2,287,555,805	16,144,343,030
	320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	125,728,065,232	62,650,480,152
	322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8,659,814,798	3,950,122,433
	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		616,742,510,079	528,461,487,424
	410	I. Vốn chủ sở hữu	16	616,742,510,079	528,461,487,424
	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247,999,200,000	247,999,200,000
41111	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		247,999,200,000	247,999,200,000
4112	412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
414	418	3. Quỹ đầu tư phát triển		83,301,072,046	59,369,394,731
	421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		285,311,903,774	220,962,558,434
4211	421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		126,654,994,058	101,304,171,859
4212	421b	LNST chưa phân phối năm nay		158,656,909,716	119,658,386,575
	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		982,161,514,776	839,289,067,414

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 24 tháng 1 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	507,228,961,438	388,055,960,996	1,821,373,413,251	1,565,802,348,007
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1,224,401,009	1,898,895,168	4,856,209,191	5,877,210,206
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		506,004,560,429	386,157,065,828	1,816,517,204,060	1,559,925,137,801
11	4. Giá vốn hàng bán	21	437,823,261,978	324,576,501,147	1,580,437,432,638	1,326,634,803,379
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68,181,298,451	61,580,564,681	236,079,771,422	233,290,334,422
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20,621,269,331	10,539,358,268	55,684,848,920	43,247,683,668
22	7. Chi phí tài chính	23	(1,278,755,744)	14,775,906,454	(3,017,410,055)	39,643,574,567
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,072,321,180	807,734,836	3,404,411,392	2,907,300,548
25	8. Chi phí bán hàng	24	3,961,515,514	4,146,320,885	15,992,518,214	18,771,262,793
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(4,178,919,547)	(10,817,476,502)	91,553,361,202	82,670,157,010
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		90,298,727,559	64,015,172,112	187,236,150,981	135,453,023,720
31	11. Thu nhập khác	26	2,625,888,902	2,920,775,101	13,362,509,118	17,810,172,147
32	12. Chi phí khác	27	76,363,210	66,989,580	175,671,056	1,296,706,929
40	13. Lợi nhuận khác		2,549,525,692	2,853,785,521	13,186,838,062	16,513,465,218
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92,848,253,251	66,868,957,633	200,422,989,043	151,966,488,938
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	18,418,017,943	14,588,416,974	41,766,079,327	32,308,102,363
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		74,430,235,308	52,280,540,659	158,656,909,716	119,658,386,575


Lê Văn Đông
Người lập


Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng


Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 24 tháng 1 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		200,422,989,043	151,966,488,938
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12,100,792,604	16,154,078,727
03	- Các khoản dự phòng		(35,694,805,971)	17,805,091,111
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá		308,521,123	1,682,919,540
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,617,793,429)	(9,241,154,983)
06	- Chi phí lãi vay		3,404,411,392	2,907,300,548
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		170,924,114,762	181,274,723,881
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(66,621,380,950)	(33,224,775,692)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21,805,079,840	19,674,146,212
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(17,502,392,136)	(3,723,586,551)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(944,415,417)	(79,691,118)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3,368,339,584)	(2,918,159,176)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37,704,294,284)	(61,348,137,628)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,666,394,696)	(14,863,775,524)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		62,921,977,535	84,790,744,404
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19,571,576,093)	(6,036,597,822)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13,636,364	441,978,587
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(332,067,782,157)	(119,329,980,549)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		230,410,000,000	72,180,500,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(37,291,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15,332,012,510	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11,245,296,263	5,310,407,555
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(94,638,413,113)	(84,724,692,229)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1,515,348,254,750	1,208,019,830,671
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1,453,179,141,414)	(1,224,064,634,894)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61,993,806,450)	(74,394,997,650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		175,306,886	(90,439,801,873)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31,541,128,692)	(90,373,749,698)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63,744,441,132	154,215,462,433
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		81,671,764	(97,271,603)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>32,284,984,204</u>	<u>63,744,441,132</u>



Lê Văn Đông
Người lập



Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 24 tháng 1 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 247.999.200.000 đồng; tương đương 24.799.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty đang hoàn tất các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau khi tăng vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.887 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.848 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phải theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hữu ích.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng trong quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	144,596,842	3,838,775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32,140,387,362	63,740,602,357
	32,284,984,204	63,744,441,132

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	265,402,054,405	-	166,744,272,248	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	265,402,054,405	-	166,744,272,248	-
Đầu tư dài hạn	3,000,000,000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,000,000,000	-	-	-
	268,402,054,405	-	166,744,272,248	-

(1) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,0%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 49.862.054.405 đồng đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

(2) Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN với lãi suất từ 4,1%/năm, giá trị 3.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Đầu tư vào Công ty con	173,291,000,000		188,623,012,510	
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry (1)	(74,540,265,598)		(110,235,071,569)	
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	-	76%	15,332,012,510	99.80%
Đầu tư vào đơn vị khác	-		(110,235,071,569)	76.08%
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾	-	13%	-	13.19%
	173,291,000,000		188,623,012,510	
	(74,540,265,598)		(110,235,071,569)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 22/01/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương đã thông qua thời gian đóng góp của Công ty Cổ phần Protrade Laundry trở nhất tại ngày 30/06/2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã hoàn thành việc giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương

⁽²⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân với tỷ lệ sở hữu chiếm 13.19% vốn điều lệ, có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty này vẫn tạm ngưng hoạt động, có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu và đang thực hiện đóng mã số thuế.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Rerv Inc Dba Rock Revival	86,685,444,918	-	85,599,444,400	-
Victory 2020,Llc.	89,960,970,560	-	43,429,090,377	-
Eunina Inc.	7,947,102,182	-	14,732,116,950	-
Olymp Bezner Kg Hopfighmer	39,118,367,575	-	31,952,656,057	-
Pacific Sunwear Of California, Inc	17,385,028,918	-	12,270,117,261	-
Evolution 3 Limited	50,715,636	-	14,265,710,124	-
Công ty Cổ Phần Thời Trang YODY	19,661,583,600	-	4,608,802,800	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4,068,870,365	-	4,041,270,234	-
	264,878,083,754	-	210,899,208,203	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Foshan Seazon Textile And Garment Co.,Ltd (Foshan)	520,456,781	-	-	-
Tessellation International Limited	47,158,350	-	-	-
Công ty TNHH TM DV KT Dương Minh Phát	782,720,380	-	-	-
Công ty TNHH MTV XD-TM-DV Môi Trường Đông Á	103,300,000	-	91,960,000	-
Công ty TNHH PCCC Thanh Tùng	-	-	3,660,371,640	-
Trả trước cho người bán khác	930,411,940	-	775,945,477	-
	2,384,047,451	-	4,528,277,117	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	3,714,293,356	-	5,355,432,554	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1,260,175,097	-	839,151,752	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	182,260,579	-	65,901,145	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	178,138,411	-	108,819,607	-
Tạm ứng	1,395,420,917	-	327,630,068	-
Phải thu khác	156,620,039	-	56,255,505	-
	6,886,908,399	-	6,753,190,631	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3,256,925,514	-	21,306,197,277	-
Nguyên liệu, vật liệu	104,620,077,586	-	96,348,859,404	-
Công cụ, dụng cụ	1,313,046,577	-	699,316,639	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102,632,230,219	-	107,102,220,550	-
Thành phẩm	6,181,716,492	-	14,352,482,358	-
	218,003,996,388	-	239,809,076,228	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm cuối kỳ: 218,003,996,388 đồng. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 16)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61,243,639,353	173,756,648,340	17,187,873,355	11,952,899,634	264,141,060,682
- Mua trong kỳ	138,429,292	822,222,500	205,000,000	18,704,287,301	19,869,939,093
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(180,000,000)	-	(180,000,000)
Số dư cuối kỳ	61,382,068,645	174,578,870,840	17,212,873,355	30,657,186,935	283,830,999,775
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	58,928,255,452	158,838,765,818	13,367,395,670	11,615,786,839	242,750,203,779
- Khấu hao trong kỳ	1,738,190,027	7,288,649,329	986,670,202	1,869,743,209	11,883,252,767
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(180,000,000)	-	(180,000,000)
Số dư cuối kỳ	60,666,445,479	166,127,415,147	14,174,065,872	13,485,530,048	254,453,456,546
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2,315,383,901	14,917,882,522	3,820,477,685	337,112,795	21,390,856,903
Tại ngày cuối kỳ	715,623,166	8,451,455,693	3,038,807,483	17,171,656,887	29,377,543,229

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116,878,608,848 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	530,000,000	8,624,003,711	9,154,003,711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530,000,000	7,370,454,055	7,900,454,055
- Khấu hao trong kỳ	-	397,539,837	397,539,837
Số dư cuối kỳ	530,000,000	7,767,993,892	8,297,993,892
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1,253,549,656	1,253,549,656
Tại ngày cuối kỳ	-	856,009,819	856,009,819

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi thuê đất, thuê chung cư, thuê tài sản	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,192,263,762	1,793,213,785
Phí bảo hiểm cháy nổ	96,087,810	113,712,773
Chi phí bảo hiểm hàng nhập	2,741,189	1,942,240
Chi phí trả trước cho wash	345,736,000	-
	<u>1,636,828,761</u>	<u>1,908,868,798</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,951,429,385	734,973,931
	<u>1,951,429,385</u>	<u>734,973,931</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	26,755,753,062	26,755,753,062	22,512,656,176	22,512,656,176
Công ty CP Phát Triển Thời Trang	26,755,753,062	26,755,753,062	22,512,656,176	22,512,656,176
b) Phải trả người bán là các bên khác	111,454,747,148	111,454,747,148	123,814,451,698	123,814,451,698
Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	5,585,442,230	5,585,442,230	13,683,066,923	13,683,066,923
Olymp Bezner Kg Hopfighmer	13,816,528,486	13,816,528,486	3,152,995,658	3,152,995,658
Công ty TNHH Dệt Tường Long	21,861,747,743	21,861,747,743	16,045,142,525	16,045,142,525
Công ty Liên doanh Dệt nhuộm Việt Hồng	3,628,616,660	3,628,616,660	4,584,739,268	4,584,739,268
Grandian Hong Kong Company Limited	7,318,393,844	7,318,393,844	9,286,206,074	9,286,206,074
Công ty TNHH SX TM XNK Thời trang Phú Mỹ	2,062,055,754	2,062,055,754	1,231,942,407	1,231,942,407
Công Ty Cổ Phần TCE VINA DENIM ESQUEL ENTERPRISES LIMITED	7,274,744,768	7,274,744,768	5,448,614,788	5,448,614,788
Phải trả các đối tượng khác	2,108,536,208	2,108,536,208	3,533,984,860	3,533,984,860
	47,798,681,455	47,798,681,455	66,847,759,195	66,847,759,195
	138,210,500,210	138,210,500,210	146,327,107,874	146,327,107,874

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	8,758,564,484	8,758,564,484	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	1,282,649,215	1,282,649,215	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	14,356,232,900	-	41,771,549,219	37,704,294,284	-	-	-	18,423,487,835	-
Thuế Thu nhập cá nhân	34,874,889	-	-	5,429,417,601	5,429,417,544	-	-	34,874,832	-	-
Các loại thuế khác	-	3,010,265	-	30,441,673	33,451,938	-	-	-	-	-
	34,874,889	14,359,243,165	57,272,622,192	53,208,377,465	34,874,832	18,423,487,835				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

a) Ngân hạn		
- Chi phí lãi vay	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	78,314,024	42,242,216
	78,314,024	42,242,216

15 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

- Kinh phí công đoàn	31/12/2024	01/01/2024
- Bảo hiểm xã hội	VND	VND
- Bảo hiểm y tế	1,836,798,996	824,232,721
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	146,419,395	146,583,708
- Phải trả Công ty Cổ phần Protrade Laundry tiền nhận giữ hộ (*)	245,916,514	218,764,251
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,755,900	4,762,350
	47,665,000	14,950,000,000
	2,287,555,805	16,144,343,030

Trong đó Phải trả ngân hạn khác là các bên liên quan

(*) Khoản Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương nhận giữ hộ Công ty Cổ phần Protrade Laundry trong thời gian Công ty này hoàn thiện hồ sơ quyết toán thuế và nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động. Trong quý 3, khoản giữ hộ này đã bù trừ với khoản thu hồi tài sản đầu tư vào Công ty Cổ phần Protrade Laundry sau khi hoàn thành việc giải thể.

16a. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh	21,806,286,233	21,806,286,233	167,632,262,479	172,303,526,105	17,135,022,607	17,135,022,607
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	24,430,410,734	24,430,410,734	356,329,161,854	323,268,529,963	57,491,042,625	57,491,042,625
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	16,413,783,185	16,413,783,185	992,295,302,161	957,607,085,346	51,102,000,000	51,102,000,000
	62,650,480,152	62,650,480,152	1,516,256,726,494	1,453,179,141,414	125,728,065,232	125,728,065,232

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Thủ Thuận Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16b . VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Lãi suất năm	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/12/2024	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24.4882147/2024-HĐCVHM/NHCT900- MMBĐ ngày 21.11.2024	Đến ngày 31/12/2024	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	670,620.43	17,135,022,607
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 057B24/MBĐ ngày 15/07/2024	Đến ngày 14/07/2025	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	2,250,050.59	57,491,042,625
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					
- Hợp đồng tín dụng số 01/2024/4675359/HĐTD ngày 04/09/2024	Đến ngày 31/12/2024	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	2,000,000.00	51,102,000,000
				4,920,671.02	125,728,065,232

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	247,999,200,000	130,334,259	-	-	248,926,185,360	497,055,719,619
Lãi trong năm 2023	-	-	-	-	119,658,386,575	119,658,386,575
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	59,369,394,731	(59,369,394,731)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11,873,878,946)	(11,873,878,946)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1,978,979,824)	(1,978,979,824)
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	(74,399,760,000)	(74,399,760,000)
Số dư cuối năm trước	247,999,200,000	130,334,259	-	59,369,394,731	220,962,558,434	528,461,487,424
Số dư đầu năm nay	247,999,200,000	130,334,259	-	59,369,394,731	220,962,558,434	528,461,487,424
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	158,656,909,716	158,656,909,716
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(61,999,800,000)	(61,999,800,000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	23,931,677,315	(23,931,677,315)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7,179,503,195)	(7,179,503,195)
Trích quỹ thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	(1,196,583,866)	(1,196,583,866)
Số dư cuối kỳ nay	247,999,200,000	130,334,259	-	83,301,072,046	285,311,903,774	616,742,510,079

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
- Cổ đông khác	13.27	32,909,220,000	13.27	32,909,220,000
	100	247,999,200,000	100	247,999,200,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	247,999,200,000	247,999,200,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	247,999,200,000	247,999,200,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	247,999,200,000	247,999,200,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	4,762,350	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	61,999,800,000	74,399,760,000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	61,999,800,000	74,399,760,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	61,993,806,450	74,394,997,650
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	61,993,806,450	74,394,997,650
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	10,755,900	4,762,350

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,799,920	24,799,920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,799,920	24,799,920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,799,920	24,799,920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	83,301,072,046	59,369,394,731
	83,301,072,046	59,369,394,731

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024. Theo hợp đồng và phụ lục này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,656,500,000	1,199,462,837
- Trên 1 năm đến 5 năm	12,022,339,000	3,862,187,086
- Trên 5 năm	18,734,331,000	1,145,093,858

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,435,000,000	2,335,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	10,165,250,000	9,950,000,000
- Trên 5 năm	14,085,050,000	16,735,300,000

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư số 12/HD-IMPACO ngày 10/05/2024, phụ lục số 01 ngày 26/08/2024 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP.Thuận An, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1,244,250,000	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	5,631,017,500	-
- Trên 5 năm	8,774,776,000	-

b) Tài sản nhận giữ hộ

	DVT	31/12/2024	01/01/2024
- Vải các loại	Yard	109,279.09	161,567.41

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	987,800.68	1,802,988.85
- Đồng EURO (EUR)	3,795.00	-

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ	505,773,817,448	387,022,789,690
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	1,455,143,990	1,033,171,306
	507,228,961,438	388,055,960,996

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1,224,401,009	1,898,895,168
	1,224,401,009	1,898,895,168

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	430,287,568,658	321,977,385,164
Giá vốn của bán nguyên liệu, phế liệu	7,535,693,320	2,599,115,983
	437,823,261,978	324,576,501,147

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,498,876,420	2,299,019,321
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18,122,392,911	8,240,338,947
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	20,621,269,331	10,539,358,268

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,072,321,180	807,734,836
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8,035,788,343	3,268,671,240
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	308,521,123	1,682,919,540
Dự phòng tổn thất đầu tư	(10,695,386,390)	9,016,580,838
	(1,278,755,744)	14,775,906,454

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,329,464,459	1,311,534,208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,632,051,055	2,834,786,677
	3,961,515,514	4,146,320,885

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	358,611,078	227,228,642
Chi phí nhân công	(11,096,361,287)	(15,881,031,742)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223,932,839	245,439,392
Thuế, phí, và lệ phí	515,493,217	1,659,811,416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,400,083,925	2,087,193,649
Chi phí khác bằng tiền	419,320,681	843,882,141
	(4,178,919,547)	(10,817,476,502)

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	13,636,364	429,475,501
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	5,454,600	5,801,091
Tiền khách hàng hỗ trợ	750,828,000	656,100,000
Tiền bồi thường nhận được	1,723,440,376	1,702,694,709
Thu nhập khác	132,529,562	126,703,800
	2,625,888,902	2,920,775,101

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản bị phạt	-	23,543,075
Chi phí khác	76,363,210	43,446,505
	76,363,210	66,989,580

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	200,422,989,043	156,461,607,673
Các khoản điều chỉnh tăng	10,380,072,545	12,750,084,872
- Chi phí không hợp lệ	4,574,101,029	5,095,651,649
- Các khoản bị phạt	51,575,827	1,052,591,068
- Trích thu lao HDQT, BKS, Thư ký	5,754,395,689	5,321,623,000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	1,280,219,155
Các khoản điều chỉnh giảm	(3,008,527,451)	(7,449,816,470)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(802,639,618)	-
- Hoàn nhập lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm do đã thực hiện trong kỳ	(1,280,219,155)	(7,449,816,470)
- Hoàn nhập thu lao HDQT, BKS, thư ký năm trước	(925,668,678)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	207,794,534,137	161,761,876,075
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	41,558,906,827	32,352,375,215
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	207,172,500	187,911,222
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	14,356,232,900	43,396,268,165
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(37,704,294,284)	(61,348,137,628)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	18,418,017,943	14,588,416,974

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227,727,874,092	196,269,933,281
Chi phí nhân công	68,036,662,224	53,051,485,203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,332,857,898	3,442,661,440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120,937,908,860	100,352,343,975
Chi phí khác bằng tiền	1,081,109,892	2,616,990,489
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	421,116,412,966	355,733,414,388

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,284,984,204	-	63,744,441,132	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271,764,992,153	-	217,652,398,834	-
Các khoản cho vay	268,402,054,405	-	166,744,272,248	-
	572,452,030,762	-	448,141,112,214	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			125,728,065,232	62,650,480,152
Phải trả người bán, phải trả khác			140,498,056,015	162,471,450,904
Chi phí phải trả			78,314,024	42,242,216
			266,304,435,271	225,164,173,272

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,284,984,204	-	-	32,284,984,204
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271,764,992,153	-	-	271,764,992,153
Các khoản cho vay	265,402,054,405	3,000,000,000	-	268,402,054,405
	569,452,030,762	3,000,000,000	-	572,452,030,762
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63,744,441,132	-	-	63,744,441,132
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217,652,398,834	-	-	217,652,398,834
Các khoản cho vay	166,744,272,248	-	-	166,744,272,248
	448,141,112,214	-	-	448,141,112,214

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	125,728,065,232	-	-	125,728,065,232
Phải trả người bán, phải trả khác	140,498,056,015	-	-	140,498,056,015
Chi phí phải trả	78,314,024	-	-	78,314,024
	266,304,435,271	-	-	266,304,435,271
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	62,650,480,152	-	-	62,650,480,152
Phải trả người bán, phải trả khác	162,471,450,904	-	-	162,471,450,904
Chi phí phải trả	42,242,216	-	-	42,242,216
	225,164,173,272	-	-	225,164,173,272

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		Năm 2024	Năm 2023
a)	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	1,515,348,254,750	1,208,019,830,671
b)	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	1,453,179,141,414	1,224,064,634,894

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH YCH - Protrade	Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT)	69,591,837,417	47,700,888,267
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	68,049,069,034	46,177,471,734
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương	1,423,285,573	1,423,285,573
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An	103,567,645	49,749,820
- Công ty TNHH YCH - Protrade	15,915,165	25,190,570
Thu bồi thường	558,606,352	1,115,525,194
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang	558,606,352	1,115,525,194

	<u>Quý 4 năm 2024</u>	<u>Quý 4 năm 2023</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	415,958,307	400,500,000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng quản trị	963,389,885	524,436,460



Lê Văn Đông
Người lập



Nguyễn Minh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 24 tháng 1 năm 2025

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2024 tăng
42% so với cùng kỳ

TP Thuận An, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 0274.3755143

Fax: 0274.3755415

Email: thuy.ltt@protrade.com.vn

- Mã chứng khoán: **BDG**

- Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2024 của Công ty.

❖ Công ty giải trình về mức tăng lợi nhuận sau thuế so với kỳ trước như sau:

Stt	Nội dung	Quý 4 năm 2024 (đồng)	Quý 4 năm 2023 (đồng)	Tăng/(giảm)	
				Số tiền (đồng)	%
1	Lợi nhuận sau thuế	74.430.235.308	52.280.540.659	22.149.694.649	42%

❖ Nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty so với cùng kỳ chủ yếu như sau:

Stt	Khoản mục	Quý 4 năm 2024 (đồng)	Quý 4 năm 2023 (đồng)	Tăng/(giảm) (đồng)	Ghi chú
1	Doanh thu thuần về bán hàng	506.004.560.429	386.157.065.828	119.847.494.601	Tín hiệu tích cực từ thị trường dệt may đã thúc đẩy số lượng đơn hàng, giúp tăng cường sản xuất và tăng doanh thu.

Stt	Khoản mục	Quý 4 năm 2024 (đồng)	Quý 4 năm 2023 (đồng)	Tăng/(giảm) (đồng)	Ghi chú
2	Giá vốn hàng bán	437.823.261.978	324.576.501.147	113.246.760.831	Tăng sản lượng sản xuất và từ tháng 7/2024, Công ty tăng lương 6% theo Nghị định 74/2024/NĐ-CP, điều chỉnh chính sách bảo hiểm, tăng chi phí gia công, dẫn đến giá vốn tăng.
3	Doanh thu tài chính	20.621.269.331	10.539.358.268	10.081.911.063	Tăng chênh lệch tỷ giá
4	Chi phí tài chính	(1.278.755.744)	14.775.906.454	(16.054.662.198)	Công ty con hoạt động có lãi nên Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng.

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế như trên.
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THÀNH ĐỨC